

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	24,950 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.7%	-19.5%	-15.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.89
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2023	Cảnh báo

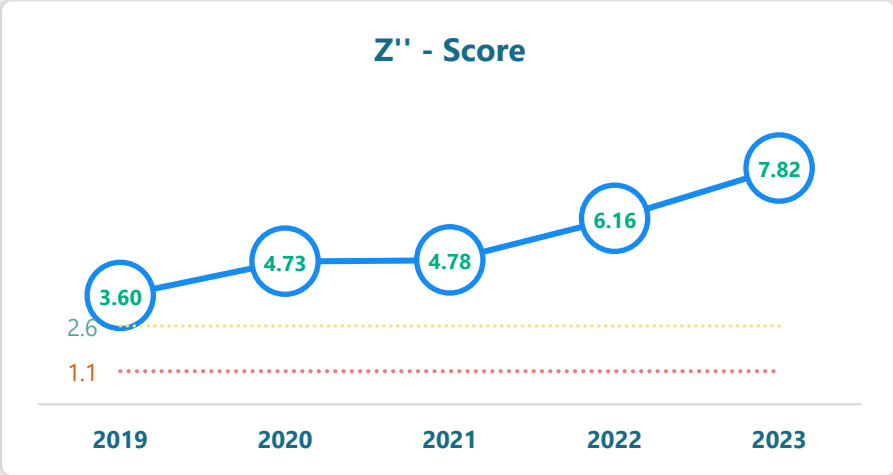
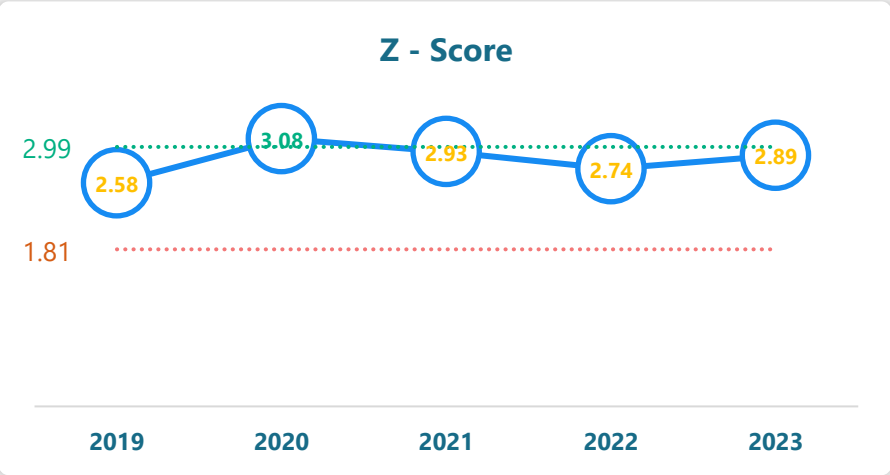
Hệ số nguy cơ phá sản	7.82
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
936		▼ 2,231
tỷ VNĐ		▼ 70.4%

LN sau thuế	2023	YoY
28.9		▼ 332
tỷ VNĐ		▼ 92.0%

ROE	2023	+/- YoY
1.1%		▼ 16.4%

ROA	2023	+/- YoY
0.8%		▼ 8.6%



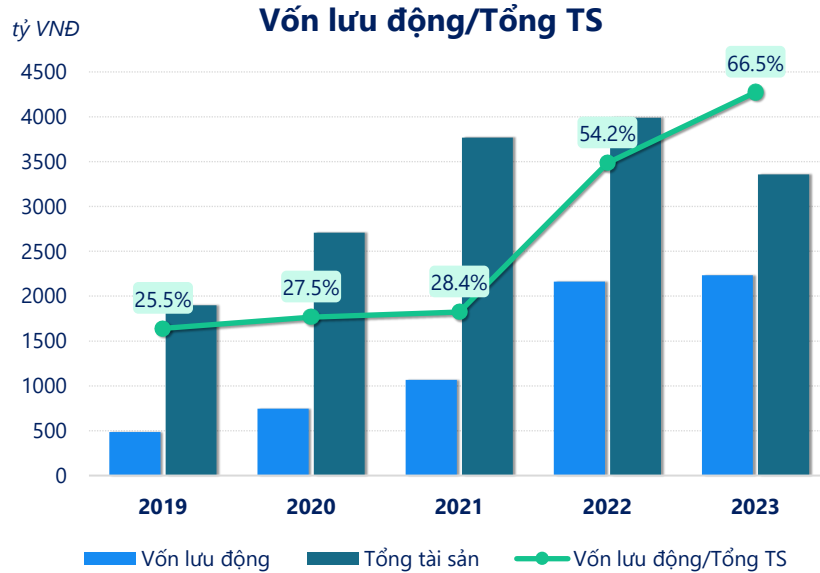
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **GIL** năm **2023** đạt **2.89**, **cao hơn** so với năm 2022 (2.74). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 7.82 > 2.6**, cho thấy **GIL** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **GIL** ghi nhận doanh thu thuần **936.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **28.88** tỷ đồng, lần lượt **giảm 70.4%** và **giảm 92.0%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.13%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

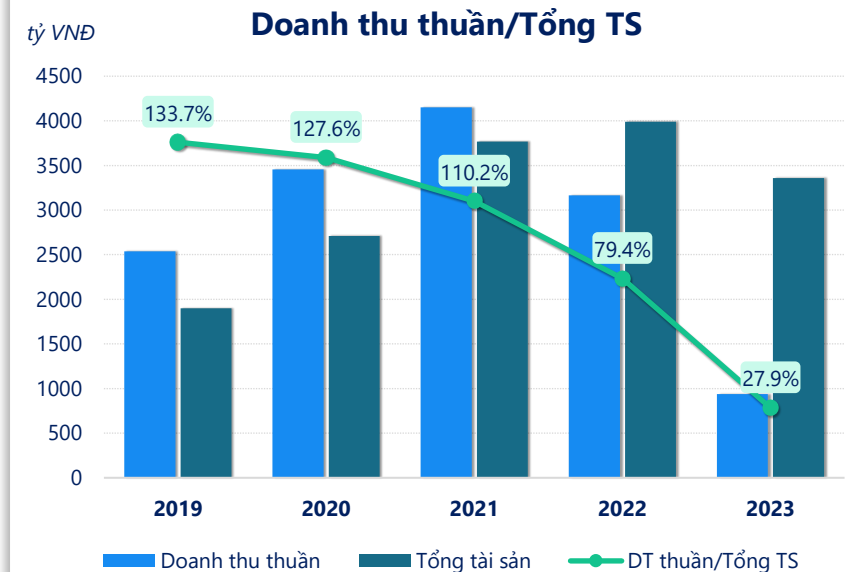
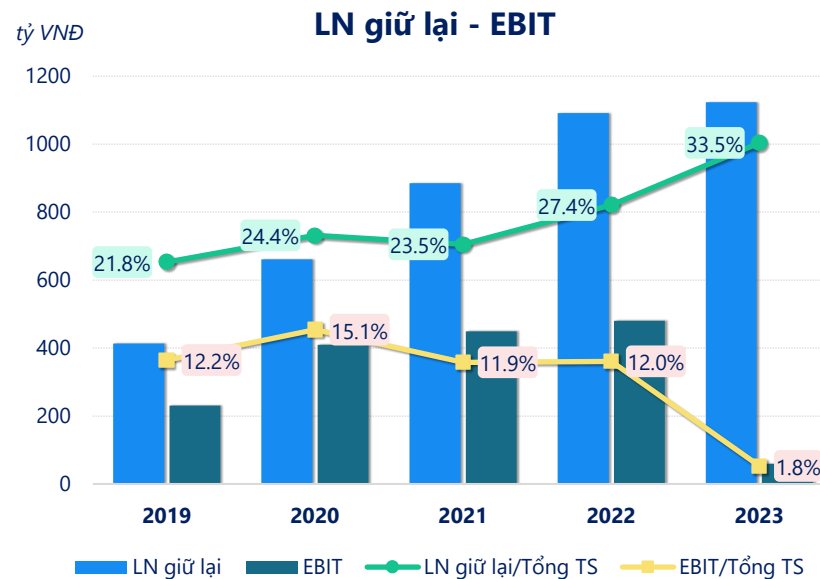
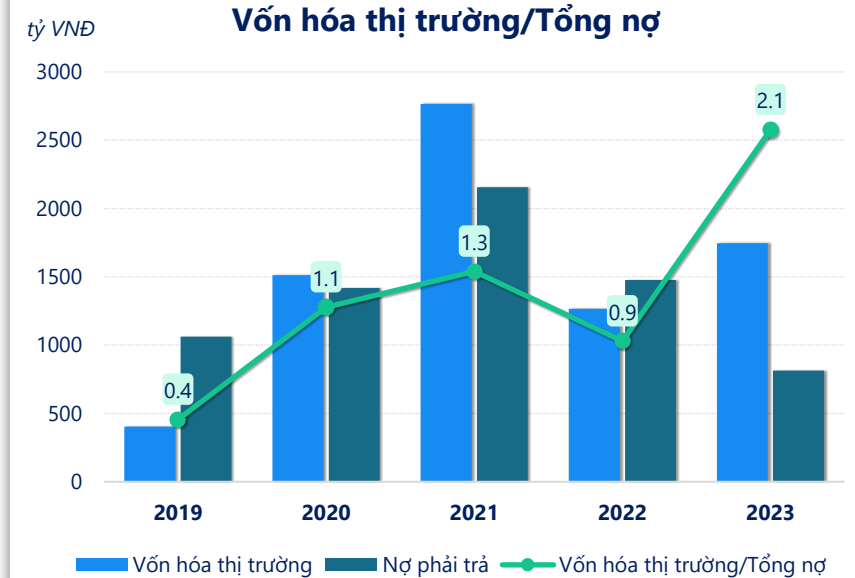
CTCP Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh (HSX: GIL)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.15, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,359	3,988	-15.8%
Tài sản ngắn hạn	2,875	3,492	-17.7%
Tiền và tương đương tiền	675	759	-11.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	222	997	-77.7%
Phải thu ngắn hạn	437	283	54.4%
Hàng tồn kho	1,364	1,254	8.8%
Tài sản ngắn hạn khác	177	199	-11.1%
Tài sản dài hạn	484	496	-2.4%
Phải thu dài hạn	2.73	29.0	-90.6%
Tài sản cố định	249	256	-2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	30.6	17.1	79.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	46.9	22.0	114%
Tài sản dài hạn khác	46.3	47.9	-3.3%
Lợi thế thương mại	108	124	-13.1%
Nợ phải trả	816	1,477	-44.7%
Nợ ngắn hạn	644	1,330	-51.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	120	664	-81.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	373	514	-27.4%
Nợ dài hạn	172	147	17.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	170	143	18.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,543	2,512	1.2%
Vốn chủ sở hữu	2,543	2,512	1.2%
Vốn điều lệ	700	690	1.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,538	3,457	4,150	3,167	936
Giá vốn hàng bán	2,159	2,821	3,396	2,671	875
Lợi nhuận gộp	379	636	754	495	61.1
Doanh thu HĐTC	33.6	62.2	85.1	446	110
Chi phí TC	39.8	47.0	63.0	236	62.4
Chi phí lãi vay	19.9	14.8	16.2	21.0	9.42
LN trong công ty LKLD	-5.34	-21.8	-32.3	-0.04	-0.05
Chi phí bán hàng	87.1	123	156	61.4	4.77
Chi phí QLDN	84.9	111	156	184	155
LN thuần từ HĐKD	196	396	432	459	-51.1
Lợi nhuận khác	15.0	-0.59	1.34	0.04	101
LN trước thuế	211	395	433	459	50.0
Lợi nhuận sau thuế	161	309	331	361	28.9
LNST của CĐ cty mẹ	161	309	330	362	28.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	311	251	114	-92.9	-319
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-71.2	-370	-143	-228	723
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-115	314	208	324	-508
Tiền đầu kỳ	267	392	587	762	779
Lưu chuyển tiền thuần	125	195	180	2.14	-104
Ảnh hưởng tỷ giá	0.12	0.23	-4.48	-5.12	0.01
Tiền cuối kỳ	392	587	762	759	675